VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-NHNN ngày 16 tháng 5 năm 2018 hợp nhất Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

(Tiếp theo Công báo số 649 + 650)

PHỤ LỤC 1
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015)

PHẦN 3
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO

F. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 085-SGD**

BÁO CÁO GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG

(Ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %/năm, Số ngày

STT	**TCTD đối tác**		**Đồng tiền giao dịch**	**Loại giao dịch**	**Ngày giá trị**	**Thời hạn (số ngày)**	**Lãi suất**			**Doanh số giao dịch**	**Mã loại giấy tờ có giá**	**Loại tài sản bảo đảm**	**Giá trị tài sản bảo đảm**
	Mã TCTD	Tên TCTD đối tác					Cố định	Thả nổi					
								Lãi suất tham chiếu	Biên độ				
(1)	*(2)*		*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	...	...											
2	...	...											
...	...	...											
n	...	...											
	Tổng cộng												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[143].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

[143] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Thống kê từng giao dịch cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá, mua hẳn giấy tờ có giá thực hiện trong ngày báo cáo với đối tác là các tổ chức tín dụng khác (không báo cáo các khoản đi vay, nhận tiền gửi, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá và bán hẳn giấy tờ có giá).

- Các giao dịch không phải báo cáo:

+ Các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

+ Các giao dịch cho vay giữa các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam của cùng một ngân hàng nước ngoài;

+ Các giao dịch giữa tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam với tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

+ Giao dịch cho vay thấu chi trên tài khoản thanh toán giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

+ Giao dịch cho vay đảm bảo khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán giữa ngân hàng thanh toán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lựa chọn với các thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Thông tin về giao dịch tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo bao gồm:

- Cột (2): Là mã và tên của tổ chức tín dụng đi vay/nhận tiền gửi/bán có kỳ hạn giấy tờ có giá/bán hẳn giấy tờ có giá. Mã tổ chức tín dụng theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Cột (3): Là tên các loại tiền. Tổ chức tín dụng ghi VND nếu đồng tiền giao dịch là đồng Việt Nam, USD nếu đồng tiền giao dịch là đôla Mỹ, EUR nếu đồng tiền giao dịch là đồng Euro, KHAC nếu đồng tiền giao dịch là các loại ngoại tệ khác.

- Cột (4): Tổ chức tín dụng ghi CV nếu giao dịch là cho vay, GT nếu giao dịch là gửi tiền, MKH nếu là giao dịch mua có kỳ hạn giấy tờ có giá, MH nếu là giao dịch mua hẳn giấy tờ có giá.

- Cột (5): Là ngày giá trị của giao dịch điền theo định dạng dd/mm/yyyy trong đó dd, mm, yyyy lần lượt là ngày, tháng và năm.

- Cột (6): Là thời hạn được tính theo số ngày. Đối với các giao dịch cho vay, gửi tiền, thời hạn là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày cho vay, gửi tiền đến ngày đến hạn của khoản cho vay, gửi tiền. Đối với các giao dịch mua có kỳ hạn giấy tờ có giá, thời hạn là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày mua đến ngày bán lại. Đối với các giao dịch mua hẳn giấy tờ có giá, thời hạn được hiểu là thời hạn còn lại của giấy tờ có giá tương ứng (khoảng thời gian kể từ ngày giấy tờ có giá được mua đến ngày đến hạn thanh toán toàn bộ gốc của giấy tờ có giá đó).

- Cột (7), cột (8), cột (9): Ghi thông tin về lãi suất giao dịch:

+ Chỉ báo cáo lãi suất đối với các giao dịch bằng VND, USD, EUR.

+ Tùy theo thỏa thuận lãi suất giữa hai bên là lãi suất cố định hay lãi suất thả nổi tổ chức tín dụng điền thông tin vào cột tương ứng.

+ Đơn vị của cột (7) và cột (9): Là %/năm (để sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân, không ghi % bên cạnh).

- Cột (8): Cung cấp thông tin về lãi suất tham chiếu với kiểu dữ liệu dạng ký tự, không có cấu trúc xác định. Thông tin nhập vào cột (8) bao gồm biểu lãi suất tham chiếu (LIBOR, SIBOR,...), kỳ hạn tham chiếu, định kỳ thay đổi (nếu những thông tin này có trong thỏa thuận giao dịch) và những thông tin liên quan khác (nếu cần thiết).

- Cột (10): Là doanh số giao dịch được quy đổi ra VND.

+ Cột (11): Là mã loại giấy tờ có giá theo quy định Bảng 6 Phụ lục 3 Thông tư này. Cột (11) chỉ điền khi giao dịch là mua có kỳ hạn giấy tờ có giá hoặc mua hẳn giấy tờ có giá.

+ Cột (12): Tổ chức tín dụng ghi GTCG nếu tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá, TG nếu tài sản bảo đảm là các khoản tiền gửi, KHAC nếu là các loại tài sản bảo đảm khác. Cột (12) chỉ điền khi giao dịch là giao dịch cho vay hoặc gửi tiền.

+ Cột (13): Là giá trị thị trường của tài sản bảo đảm được quy đổi ra VND và do tổ chức tín dụng tự đánh giá và phân bổ tại thời điểm thực hiện.

- Thứ tự ưu tiên sắp xếp: Loại giao dịch (CV ->GT ->MKH ->MH), Tên đồng tiền giao dịch (VND -> USD -> EUR ->KHAC), Thời hạn (tăng dần về thời hạn).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 086-SGD**

BÁO CÁO DƯ NỢ CHO VAY, GỬI TIỀN TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG
(Kỳ báo cáo từ ngày... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	TCTD đối tác		Đồng tiền giao dịch	Loại giao dịch	Dư nợ phân theo mức độ bảo đảm			Dư nợ phân theo tình trạng			Giá trị tài sản bảo đảm
	Mã TCTD	Tên TCTD đối tác			Có bảo đảm	Không có bảo đảm	Tổng	Trong hạn	Quá hạn	Tổng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)+(6)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(9)+(10)*	*(12)*
1	...	...									
2	...	...									
...	...	...									
n	...	...									
	Tổng										

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHHN thông qua Cục Công nghệ thông tin[144].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

[144] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Định kỳ báo cáo: 3 kỳ/tháng.

- Thống kê dư nợ cho vay, gửi tiền tại tổ chức tín dụng đối tác khác tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Số liệu dư nợ được phân chia thành dư nợ có bảo đảm/không có bảo đảm, dư nợ trong hạn/quá hạn và theo từng loại tiền và từng loại giao dịch.

- Cột (2): Là mã của tổ chức tín dụng đi vay/nhận tiền gửi theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Cột (4): Là tên các loại tiền. Tổ chức tín dụng ghi VND nếu đồng tiền giao dịch là đồng Việt Nam, USD nếu đồng tiền giao dịch là đôla Mỹ, EUR nếu đồng tiền giao dịch là đồng Euro, KHAC nếu đồng tiền giao dịch là các loại ngoại tệ khác.

- Cột (5): Tổ chức tín dụng ghi CV nếu giao dịch là cho vay, GT nếu giao dịch là gửi tiền.

- Cột (6), cột (7) và cột (8): Thống kê dư nợ cho vay, gửi tiền theo mức độ bảo đảm (có bảo đảm và không có bảo đảm).

- Cột (9), cột (10) và cột (11): Thống kê dư nợ cho vay, gửi tiền theo tình trạng khoản giao dịch (trong hạn và quá hạn);

- Các chỉ tiêu về dư nợ (có bảo đảm/không có bảo đảm và trong hạn/quá hạn) tại cột (6), (7), (9), (10) và giá trị tài sản bảo đảm tại (cột 12) được quy đổi ra VND.

- Cột (8) = Cột (6) + Cột (7).

- Cột (11) = Cột (9) + Cột (10).

- Cột (8) = Cột (11).

- Giá trị tài sản bảo đảm là giá trị thị trường của tài sản bảo đảm được quy đổi ra VND và do tổ chức tín dụng tự đánh giá và phân bổ.

- Thứ tự ưu tiên sắp xếp: Mã tổ chức tín dụng, Tên đồng tiền giao dịch (VND -> USD -> EUR ->KHAC), Loại giao dịch (CV -> GT).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 087-SGD**

BÁO CÁO GIAO DỊCH QUÁ HẠN TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG

(Ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %/năm, số ngày

STT	TCTD đối tác		Thông tin giao dịch ban đầu						Dư nợ quá hạn	Số ngày quá hạn
	Mã TCTD	Tên TCTD đối tác	Đồng tiền giao dịch	Loại giao dịch	Ngày giao dịch	Kỳ hạn (số ngày)	Lãi suất (%/năm)	Giá trị giao dịch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	...	...								
2	...	…								
…	…	…								
n	...	...								
	Tổng cộng									

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[145].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

[145] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Thống kê từng giao dịch cho vay, gửi tiền tại tổ chức tín dụng khác đã bị chuyển nợ quá hạn (có số dư nợ quá hạn) tại cuối ngày báo cáo.

- Cột (2): Là mã của tổ chức tín dụng đi vay/nhận tiền gửi theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Thông tin về giao dịch ban đầu tổ chức tín dụng phải báo cáo bao gồm:

+ Cột (4): Là tên các loại tiền. Tổ chức tín dụng ghi VND nếu đồng tiền giao dịch là đồng Việt Nam, USD nếu đồng tiền giao dịch là đôla Mỹ, EUR nếu đồng tiền giao dịch là đồng Euro, KHAC nếu đồng tiền giao dịch là các loại ngoại tệ khác.

+ Cột (5): Tổ chức tín dụng ghi CV nếu giao dịch là cho vay, GT nếu giao dịch là gửi tiền.

+ Cột (6): Ngày giao dịch điền theo định dạng dd/mm/yyyy trong đó dd, mm, yyyy lần lượt là ngày, tháng và năm.

+ Cột (7): Kỳ hạn tính theo số ngày.

+ Cột (8): Lãi suất (đơn vị là %/năm và để sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân, không ghi % bên cạnh).

+ Cột (9): Doanh số giao dịch ban đầu được quy đổi ra VND.

- Thông tin về tình trạng khoản cho vay, gửi tiền đã quá hạn bao gồm:

+ Cột (10): Dư nợ quá hạn được quy đổi ra VND.

+ Cột (11): Số ngày quá hạn.

- Thứ tự ưu tiên sắp xếp: Mã tổ chức tín dụng, Tên đồng tiền giao dịch (VND -> USD -> EUR ->KHAC), Loại giao dịch (CV -> GT).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 088-SGD**

BÁO CÁO TỔNG HỢP CÁC GIAO DỊCH GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH KỲ HẠN TRẢ NỢ

(Ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %/năm, Số ngày

STT	TCTD đối tác		Thông tin giao dịch ban đầu						Thời gian gia hạn (số ngày)	Lãi suất sau gia hạn (%/năm)	Số tiền gia hạn
	Mã TCTD	Tên TCTD đối tác	Đồng tiền giao dịch	Loại giao dịch	Ngày giao dịch	Kỳ hạn (số ngày)	Lãi suất (%/năm)	Giá trị giao dịch			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	...	...									
2	...	...									
...	...	...									
n	...	...									
	Tổng cộng										

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[146].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

[146] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Thống kê từng khoản cho vay, gửi tiền được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ trong ngày báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN về hoạt động cho vay, gửi tiền giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Cột 2: Là mã của tổ chức tín dụng đi vay/nhận tiền gửi theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Cột (3): Là tên của Tổ chức tín dụng đối tác.

- Thông tin về giao dịch ban đầu tổ chức tín dụng phải báo cáo bao gồm:

+ Cột (4): Là tên các loại tiền. TCTD ghi VND nếu đồng tiền giao dịch là đồng Việt Nam, USD nếu đồng tiền giao dịch là đôla Mỹ, EUR nếu đồng tiền giao dịch là đồng Euro, KHAC nếu đồng tiền giao dịch là các loại ngoại tệ khác.

+ Cột (5): TCTD ghi CV nếu giao dịch là cho vay, GT nếu giao dịch là gửi tiền.

+ Cột (6): Là ngày giao dịch điền theo định dạng dd/mm/yyyy trong đó dd, mm, yyyy lần lượt là ngày, tháng và năm.

+ Cột (7): Kỳ hạn tính theo số ngày.

+ Cột (8): Lãi suất (đơn vị là %/năm và để sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân, không ghi % bên cạnh).

+ Cột (9): Doanh số giao dịch ban đầu được quy đổi ra VND.

- Thông tin về gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ bao gồm:

+ Cột (10): Thời gian gia hạn tính theo số ngày gia hạn.

+ Cột (11): Lãi suất áp dụng đối với khoản cho vay, gửi tiền sau khi được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ (đơn vị %/năm và để sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân, không ghi % bên cạnh).

+ Cột (12): Số tiền gia hạn được quy đổi ra VND.

- Thứ tự ưu tiên sắp xếp: Mã tổ chức tín dụng, Tên đồng tiền giao dịch (VND -> USD -> EUR ->KHAC), Loại giao dịch (CV -> GT).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 089-SGD**

BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÂN BỔ HẠN MỨC CHO VAY, GỬI TIỀN TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG

(Quý... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	TCTD đối tác được phân bổ hạn mức		Hạn mức phân bổ	
	Mã TCTD	Tên TCTD đối tác	Có bảo đảm bằng tài sản	Không có bảo đảm bằng tài sản
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
...				
	Tổng cộng			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu của trụ sở chính gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[147].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê hạn mức cho vay, gửi tiền của trụ sở chính phân bổ cho các tổ chức tín dụng khác là đối tác giao dịch, số liệu thống kê được lấy tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và được phân chia theo 2 loại hạn mức là hạn mức có tài sản bảo đảm và hạn mức không có tài sản bảo đảm.

- Cột (2): Là mã của từng tổ chức tín dụng đối tác được phân bổ hạn mức cho vay, gửi tiền theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Cột (4) và cột (5): Thống kê hạn mức có bảo đảm bằng tài sản và hạn mức không có bảo đảm bằng tài sản tổ chức tín dụng phân bổ cho tổ chức tín dụng khác là đối tác giao dịch và được quy đổi ra VND.

---

[147] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Biểu số 090-TTGS[148]

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 091-TD**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH MUA NỢ
(Quý... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên đơn vị bán nợ	Mã số thuế	Loại hình đơn vị bán nợ	Số món nợ được mua	Giá trị ghi sổ các món mua nợ		Phân loại nợ (đã quy đổi VND)							Số tiền thanh toán mua nợ		Số dư mua nợ từ bên bán nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo		Giá trị tài sản bảo đảm
					VND	Ngoại tệ quy đổi ra VND	Nội bảng						Ngoại bảng	VND	Ngoại tệ quy đổi ra VND	VND	Ngoại tệ quy đổi ra VND	
							Tổng số	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5						
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
1	Tên đơn vị bán nợ 1																	
	....																	

[148] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

n	Tên đơn vị bán nợ n																	
	Tổng cộng = (1+...+n)																	

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[149].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo tình hình mua nợ của các tổ chức tín dụng theo quy định về mua, bán nợ tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015.

- Các số liệu báo cáo thống kê đến thời điểm mua nợ trong kỳ báo cáo, không báo cáo số liệu lũy kế từ kỳ báo cáo trước.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (2): Thống kê tên đơn vị bán nợ trong kỳ báo cáo.

- Cột (3): Thống kê mã số thuế của đơn vị bán nợ ghi trong Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (trường hợp thay đổi ghi theo sự thay đổi mới nhất).

- Cột (4): Thống kê Loại hình đơn vị bán nợ được quy định như sau:

+ 01 nếu bên bán nợ là tổ chức tín dụng.

+ 02 nếu bên bán nợ là công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng có chức năng mua/bán nợ (VD: AMC,...).

+ 03 nếu bên bán nợ là tổ chức khác không phải là loại 01, 02 nêu trên.

---

[149] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (5): Thống kê số món nợ được mua theo hợp đồng mua, bán nợ phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (6) và (7): Giá trị ghi sổ của khoản nợ là thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm mua nợ trong kỳ báo cáo.

- Từ cột (8) đến cột (14): Phân loại nợ là thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm mua nợ được bên bán nợ hạch toán nội bảng và ngoại bảng theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN. Các khoản nợ nội bảng được bên bán phân loại theo nhóm nợ theo quy định hiện hành về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

- Cột (15) và (16): Thống kê số tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo thỏa thuận mua, bán nợ.

- Cột (17) và (18): Thống kê số dư mua nợ từ bên bán nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo được tính bằng tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (bao gồm lãi lũy kế) đến thời điểm mua/bán nợ trừ đi số tiền bên mua nợ thu hồi được từ bên nợ, trường hợp số tiền thu hồi được từ bên nợ lớn hơn giá trị nợ gốc, nợ lãi đến thời điểm mua/bán nợ thì số dư mua nợ bằng 0.

- Cột (19): Thống kê giá trị tài sản bảo đảm tại thời điểm mua nợ đối với nợ được mua trong kỳ báo cáo.

- Cột (8) = Cột (9) + cột (10) + cột (11) + cột (12) + cột (13).

- Cột (6) + cột (7) = Cột (8) + cột (14).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 092-TD**[150]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BÁN NỢ

(Quý..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên đơn vị mua nợ	Mã số thuế	Loại hình đơn vị mua nợ	Số món nợ được bán	Giá trị ghi sổ các món bán nợ		Phân loại nợ (đã quy đổi ra VND)							Giá bán nợ		Số tiền bán nợ chưa thu được	Số dư nợ đã bán có quyền truy đòi	Giá trị tài sản bảo đảm
					VND	Ngoại tệ	Nội bảng						Ngoại bảng	VND	Ngoại tệ			
							Tổng số	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5						
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
1	Tên đơn vị mua nợ 1																	
	….																	
n	Tên đơn vị mua nợ n																	
	Tổng cộng = (1+…+n)																	

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

---

[150] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 46 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Báo cáo tình hình mua nợ của các tổ chức tín dụng theo quy định về mua, bán nợ tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và thay thế khác có liên quan.

- Các số liệu báo cáo thống kê đến thời điểm bán nợ trong kỳ báo cáo, không báo cáo số liệu lũy kế từ kỳ báo cáo trước.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (2): Thống kê tên đơn vị mua nợ trong kỳ báo cáo.

- Cột (3): Thống kê mã số thuế của đơn vị mua nợ ghi trong Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (trường hợp thay đổi ghi theo sự thay đổi mới nhất). Đối với cá nhân mua nợ thì mã số thuế là mã số thuế thu nhập cá nhân.

- Cột (4): Thống kê Loại hình đơn vị mua nợ được quy định như sau:

+ "01" nếu bên mua nợ là tổ chức tín dụng.

+ "02" nếu bên mua nợ là công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng có chức năng mua/bán nợ (Ví dụ: AMC,...).

+ "03" nếu bên mua nợ là tổ chức khác không phải là loại 01, 02 nêu trên.

+ "04" nếu bên mua là cá nhân.

- Cột (5): Thống kê số món nợ được bán theo hợp đồng mua, bán nợ phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (6) và (7): Giá trị ghi sổ của khoản nợ là thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm bán nợ trong kỳ báo cáo.

- Từ cột (8) đến cột (14): Phân loại nợ là thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm bán nợ được hạch toán nội bảng và ngoại bảng theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN. Các khoản nợ nội bảng được phân loại theo nhóm nợ theo quy định hiện hành về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

- Cột (15) và (16): Thống kê số tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo thỏa thuận mua, bán nợ.

- Cột (17): Thống kê số tiền phải thu từ hoạt động bán nợ phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa thu được từ bên mua nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- Cột (18): Thống kê số dư khoản nợ đã bán trong kỳ báo cáo mà người mua có quyền truy đòi.

- Cột (19): Thống kê giá trị tài sản bảo đảm tại thời điểm bán nợ đối với nợ được bán trong kỳ báo cáo.

- Cột (8) = Cột (9) + cột (10) + cột (11) + cột (12) + cột (13).

- Cột (6) + cột (7) = Cột (8) + cột (14).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 093-CSTT**

BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND
TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG (theo nguyên tệ)
(Ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Nguyên tệ

Loại ngoại tệ	Giao ngay		Kỳ hạn		Hoán đổi	
	Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
USD						
EUR						
JPY						
GBP						
CHF						
AUD						
CAD						
RUB						
HKD						
SGD						
THB						
CNY						
KRW						
Ngoại tệ khác (quy USD)						

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[151].

[151] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2) và cột (3): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giao ngay giữa ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với nhau (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Cột (4) và cột (5): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán kỳ hạn giữa ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với nhau (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Cột (6) và cột (7): Báo cáo doanh số các giao dịch hoán đổi mua, bán giữa ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với nhau (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

Ghi chú:

- Giao dịch trên thị trường liên ngân hàng là giao dịch giữa các tổ chức tín dụng với nhau, không bao gồm giao dịch với Ngân hàng Nhà nước.

- Số liệu Cột (6) = Cột (7).

- Đối với các ngoại tệ khác ngoài 13 loại ngoại tệ nêu trên, đề nghị báo cáo giá trị giao dịch giữa ngoại tệ đó với VND quy theo USD.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 094-CSTT**

BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG (quy USD)
(Ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Quy USD

USD		EUR (quy USD)		JPY (quy USD)		Ngoại tệ khác (quy USD)	
Mua	**Bán**	**Mua**	**Bán**	**Mua**	**Bán**	**Mua**	**Bán**
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[152].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4[153]. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán ngoại hối của tổ chức tín dụng với tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN).

- Cột (1) và cột (2): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giữa USD với VND của tổ chức tín dụng với tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Từ cột (3) đến cột (8): Báo cáo doanh số (được quy USD) các giao dịch mua, bán giữa EUR/JPY/các ngoại tệ khác với VND của tổ chức tín dụng với tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị

Ghi chú:

- Giao dịch trên thị trường liên ngân hàng là giao dịch giữa các tổ chức tín dụng với nhau, không bao gồm giao dịch với Ngân hàng Nhà nước.

- Các cột Mua = mua giao ngay ngoại tệ + mua kỳ hạn ngoại tệ.

- Các cột Bán = bán giao ngay ngoại tệ + bán kỳ hạn ngoại tệ.

---

[152] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[153] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 47 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Biểu số 095-SGD[154]

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 096-SGD**

BÁO CÁO TỔNG HỢP GIẤY TỜ CÓ GIÁ DO TỔ CHỨC TÍN DỤNG NẮM GIỮ
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên giấy tờ có giá	Mã loại giấy tờ có giá	Giá trị giấy tờ có giá				Tổng cộng
			VND	USD	EUR	Ngoại tệ khác	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
		Tổng					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[155].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tổng giá trị giấy tờ có giá theo mệnh giá tổ chức tín dụng nắm giữ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trường hợp giấy tờ có giá không ghi mệnh giá thì thống kê theo giá trị đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá.

- Cột (2): Là tên giấy tờ có giá quy định tại Bảng 6 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3): Mã loại giấy tờ có giá theo quy định tại Bảng 6 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Từ cột (4) đến cột (7): Giá trị giấy tờ có giá được quy đổi ra VND. Tùy theo nguyên tệ của giấy tờ có giá, tổ chức tín dụng điền vào cột tương ứng.

- Cột (8) = Cột (4) + Cột (5) + Cột (6) + Cột (7).

---

[154] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[155] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

G. GIÁM SÁT, BẢO ĐẢM AN TOÀN HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Đơn vị báo cáo:....
Vốn điều lệ (hoặc Vốn được cấp):…. triệu VND
Quỹ dự trữ:…. triệu VND

Biểu số 097-TTGS[156]

BÁO CÁO GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG, TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀO MỘT DOANH NGHIỆP

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Góp vốn, mua cổ phần của TCTD báo cáo vào một doanh nghiệp																Góp vốn mua cổ phần của TCTD báo cáo và công ty con, liên kết vào một doanh nghiệp													
	Tên chỉ tiêu/Tên doanh nghiệp	Mã số thuế	Vốn điều lệ của doanh nghiệp được góp vốn, mua cổ phần	Tổng tài sản của doanh nghiệp được góp vốn, mua cổ phần	Lĩnh vực hoạt động của DN được góp vốn, mua cổ phần	Giá trị góp vốn, mua cổ phần						Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần/Vốn điều lệ của DN nhận vốn góp	Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần/Vốn điều lệ và quỹ dự trữ của TCTD báo cáo	Số cổ tức, lãi lũy kế nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng tiền mặt	Số cổ tức, lãi lũy kế nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng cổ phiếu	Thông tin về doanh nghiệp được công ty con, liên kết của TCTD hoặc TCTD và công ty con, liên kết của TCTD góp vốn, mua cổ phần					Giá trị góp vốn, mua cổ phần của công ty con, liên kết của TCTD báo cáo hoặc của TCTD báo cáo và công ty con, liên kết vào một doanh nghiệp						Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần/Vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp	Số cổ tức, lãi lũy kế mà TCTD báo cáo và công ty con, liên kết của TCTD nhận được bằng tiền	
						Theo mệnh giá			Theo giá trị thực tế							STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế	Vốn điều lệ của doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tổng số		Trong đó:						Trong năm báo cáo	Lũy kế trong 3 năm gần nhất hoặc từ khi góp vốn mua cổ phần (nếu < 3 năm)
						Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó											Theo mệnh giá	Theo giá trị thực tế	Giá trị góp vốn, mua cổ phần của TCTD báo cáo		Giá trị góp vốn, mua cổ phần của công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo					
							Bằng VND	Bằng ngoại tệ		Bằng VND	Bằng ngoại tệ												Theo mệnh giá	Theo giá trị thực tế	Theo mệnh giá	Theo giá trị thực tế				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
I	**Góp vốn, mua cổ phần của công ty con, công ty liên kết (=I.1+I.2)**																												

[156] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 48 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

I.1	**Công ty con (=I.1.1+I.1.2 +…..)**																												
I.1.1	*Tên công ty con A*																												
																I.1.1.1	Tên DN A1												
																I.1.1.2	Tên DN A2												
																…	… … ……												
I.1.2	*Tên công ty con B*																												
																I.1.2.1	Tên DN B1												
																I.1.2.2	Tên DN B2												
																…	… … …												
…	……															…	… … …												
I.2	**Công ty liên kết (=I.2.1+ I.2.2+…..)**																												
I.2.1	*Tên công ty liên kết C*																												
																I.2.1.1	Tên DN C1												
																I.2.1.2	Tên DN C2												
																…	… … …												
I.2.2	*Tên công ty liên kết D*																												
																I.2.2.1	Tên DN D1												
																I.2.2.2	Tên DN D2												
																…	… … …												

...	……..															…	…….												
II	**Góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác *(không bao gồm công ty con, công ty liên kết của đơn vị báo cáo)* (=II.1+II.2)**																												
II.1	**Góp vốn đầu tư dài hạn (=II.1.1+II.1.2 +…)**																												
II.1.1	Tên DN M																												
II.1.2	Tên DN N																												
…	……																												
II.2	**Góp vốn, mua cổ phần khác (=II.2.1+II.2.2 +…)**																												
II.2.1	Tên DN X																												
II.2.2	Tên DN Y																												
...	……																												
III	**TỔNG CỘNG (=I+II)**																												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Từ cột (2) đến cột (16): Báo cáo thông tin liên quan đến doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.

- Từ cột (17) đến cột (30): Báo cáo thông tin liên quan đến doanh nghiệp mà công ty con, liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần; hoặc TCTD báo cáo và công ty con, liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.

- Cột (2): Ghi tên doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.

- Cột (3): Ghi mã số thuế của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.

- Cột (4): Ghi vốn điều lệ của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.

- Cột (5): Ghi tổng tài sản của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.

- Cột (6): Ghi lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần (theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 103 Luật các TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có)).

- Cột (7) = Cột (8) + cột (9).

- Cột (8): Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần bằng VND theo mệnh giá.

- Cột (9): Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần bằng ngoại tệ theo mệnh giá.

- Cột (10) = Cột (11) + cột (12).

- Cột (11): Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần bằng VND theo giá thực tế.

- Cột (12): Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần bằng ngoại tệ theo giá thực tế.

- Cột (13) = Cột (7) *100/Cột (4) (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu “,”, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (14) = Cột (10) *100/(Vốn điều lệ + quỹ dự trữ) của TCTD báo cáo. (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu “,”, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (15): Ghi tổng số cổ tức, lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng tiền mặt.

- Cột (16): Ghi tổng số cổ tức, lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng cổ phiếu.

- Cột (18): Ghi tên doanh nghiệp mà công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo hoặc TCTD báo cáo và công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.

- Cột (19): Ghi mã số thuế của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo và các công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.

- Cột (20): Ghi vốn điều lệ của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo và các công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.

- Cột (21) có giá trị:

+ "1" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm.

+ "2" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

+ "3" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kiều hối.

+ "4" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngoại hối, vàng.

+ "5" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bao thanh toán.

+ "6" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phát hành thẻ tín dụng.

+ "7" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tín dụng tiêu dùng.

+ "8" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ trung gian thanh toán.

+ "9" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thông tin tín dụng.

+ "10" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khác ngoài 09 lĩnh vực trên.

Nếu doanh nghiệp hoạt động trên 02 lĩnh vực trong danh sách trên, giá trị các lĩnh vực sẽ phân cách bằng dấu ";".

- Cột (22) = Cột (24) + cột (26).

- Cột (23) = Cột (25) + cột (27).

- Cột (23), (25), (27): Ghi giá trị thực tế của khoản góp vốn, mua cổ phần (đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán: ghi giá gốc (= giá mua + chi phí mua), chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: ghi giá trị thuần (= mệnh giá - chiết khấu + phụ trội), đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn: ghi giá trị đầu tư ban đầu).

- Cột (28) = Cột (22) *100/Cột (20) (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu “,”, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. *Ví dụ:* 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (29): Ghi số cổ tức, lãi trả bằng tiền mà TCTD báo cáo và/hoặc công ty con, liên kết của TCTD báo cáo nhận được trong năm báo cáo.

- Cột (30): Ghi số cổ tức, lãi lũy kế trả bằng tiền mà TCTD báo cáo và/hoặc công ty con, liên kết của TCTD báo cáo nhận được 3 năm gần nhất hoặc từ khi góp vốn hoặc mua cổ phần (nếu thời gian góp vốn < 3 năm).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Biểu số 098-TTGS[157]

Biểu số 099-TTGS[158]

[157] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 097-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 48 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[158] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 097-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 48 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...
Vốn điều lệ:… triệu VND
Tổng số cổ phần, cổ phiếu:….

Biểu số 100-TTGS[159]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG "KHÁC" VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG BÁO CÁO

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

STT	Tên cổ đông là Tổ chức tín dụng "khác"	Tên người có liên quan của cổ đông là TCTD "khác"	Mã số thuế của TCTD "khác" là cổ đông	Số CMND/ Hộ chiếu của cá nhân là người có liên quan đến cổ đông là TCTD "khác"	Mã số thuế của tổ chức là người có liên quan đến cổ đông là TCTD "khác"	Mối quan hệ với cổ đông là TCTD "khác"	TCTD "khác" và người có liên quan sở hữu cổ phần và dư nợ cấp tín dụng cho TCTD báo cáo										TCTD báo cáo sở hữu cổ phần và dư nợ cấp tín dụng cho TCTD "khác" và người có liên quan								
							Sở hữu cổ phần tại TCTD báo cáo			Tổng	Dư nợ cấp tín dụng cho TCTD báo cáo						TCTD báo cáo sở hữu cổ phần tại TCTD "khác" và người có liên quan		Dư nợ cấp tín dụng cho TCTD "khác" và người có liên quan						
												Trong đó			Nợ xấu cấp tín dụng				Tổng	Trong đó				Nợ xấu cấp tín dụng	
							Tổng số	Trong đó: Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%)		Cho vay	Trái phiếu	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Nợ xấu cho vay	Số lượng	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%)		Cho vay	Trái phiếu	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Trong đó: Nợ xấu cho vay
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*
1	**TCTD A**																								
		Nguyễn Văn A1																							
		Công ty A2																							
		……..																							

[159] Biểu này thay thế Biểu số 100.1-TTGS và Biểu số 100.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 49 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

	Cộng (TCTD A và người có liên quan đến TCTD A)																								
2	**TCTD B**																								
	Cộng (TCTD B và người có liên quan đến TCTD B)																								
3	……																								
	……																								
Tổng cộng																									

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo*:** Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê tất cả các cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

"Người có liên quan": Theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

+ Cột (1): Số thứ tự của cổ đông.

+ Cột (2): Thống kê tên cổ đông của tổ chức tín dụng là tổ chức tín dụng "khác".

+ Cột (3): Tên người có liên quan đến cổ đông của tổ chức tín dụng là tổ chức tín dụng "khác".

+ Cột (4): Mã số thuế của tổ chức tín dụng "khác" là cổ đông của tổ chức tín dụng.

+ Cột (5): Số CMND/Hộ chiếu của cá nhân là người có liên quan đến cổ đông là tổ chức tín dụng "khác".

+ Cột (6): Mã số thuế của tổ chức là người có liên quan đến cổ đông là tổ chức tín dụng "khác".

+ Cột (7): Mối quan hệ của cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" với người có liên quan nêu tại cột (3). Nếu điền thông tin ở cột (3) thì bắt buộc phải điền thông tin vào cột (7).

Ví dụ: Công ty con, công ty liên kết…

+ Cột (8), (9), (10): Tổng số lượng cổ phần (cột 8); số lượng cổ phần có quyền biểu quyết (cột 9); tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 10) của tổ chức tín dụng khác và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo (*Lưu ý*: cột (10) không ghi đơn vị %).

+ Cột (11) = Cột (12) + Cột (13) + Cột (14) + Cột (15).

+ Cột (12), cột (13), cột (14), cột (15): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng của các cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan đã cấp cho tổ chức tín dụng báo cáo dưới các hình thức: cho vay (cột 12), trái phiếu (cột 13), bảo lãnh (14) và hình thức khác (cột 15 bao gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá....).

+ Cột (16): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của tổ chức tín dụng báo cáo tại tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan.

+ Cột (17): Thống kê nợ xấu cho vay của tổ chức tín dụng báo cáo tại tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan.

+ Cột (18), cột (19): Số lượng cổ phần (cột 18); tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 19) của tổ chức tín dụng báo cáo tại tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan (*Lưu ý*: cột (19) không ghi đơn vị %).

+ Cột (20)=Cột (21) + Cột (22) + Cột (23) + Cột (24).

+ Cột (21), cột (22), cột (23), cột (24): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng của tổ chức tín dụng báo cáo đã cấp cho các cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan dưới các hình thức: cho vay (cột 21), trái phiếu (cột 22), bảo lãnh (23) và hình thức khác (cột 24 bao gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá....).

+ Cột (25): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (26): Thống kê nợ xấu cho vay của tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

Lưu ý: Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân

Biểu số 100.1-TTGS[160]

Biểu số 100.2-TTGS[161]

[160] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 100-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 49 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[161] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 100-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 49 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...
Vốn điều lệ:… Triệu VND
Tổng số cổ phần, cổ phiếu:…..

Biểu số 101-TTGS[162]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CỔ PHẦN CỦA NHÓM NHỮNG NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN VỚI NHAU
(*Quý…… năm……*)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

STT	Tên cổ đông là tổ chức, cá nhân	Tên người có liên quan đến cổ đông	Số CMND/ Hộ chiếu của cổ đông là cá nhân	Mã số thuế của cổ đông là tổ chức	Mã số thuế/Số CMND/ Hộ chiếu của người có liên quan	Mối quan hệ với cổ đông	Sở hữu cổ phần của cổ đông và người có liên quan tại TCTD báo cáo			Dư nợ cấp tín dụng của TCTD báo cáo đối với cổ đông và người có liên quan							Cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn của TCTD báo cáo sở hữu cổ phần tại TCTD "khác"		
							Số lượng cổ phần	Trong đó: Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết	Tỷ lệ (%) so với tổng số cổ phần của TCTD báo cáo	Tổng	Trong đó				Nợ xấu cấp tín dụng		Tên TCTD "khác"	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%) so với tổng số cổ phần của TCTD "khác"
											Cho vay	Trái phiếu	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Trong đó: Nợ xấu cho vay			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
I	**Nhóm cổ đông có liên quan đến cổ đông lớn**																		
1	*Cổ đông A (là cổ đông lớn của TCTD)*																TCTD 1		

[162] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 50 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

																	TCTD 2		
																	…	…	…
1.1		Nguyễn Thị A1															TCTD 3		
																	TCTD 4		
																	…	…	…
1.2		Công ty A2															TCTD 5		
																	TCTD 6		
																	…	…	…
…		…																	
	Cộng (cổ đông lớn A và người liên quan của cổ đông lớn A)																		
…	**…**																		
n	**…**																		
II	**Nhóm cổ đông khác (sở hữu cả nhóm trên 5% vốn điều lệ của TCTD)**																		
1	*Cổ đông B*																		
1.1		Nguyễn Thị B1																	
1.2		Công ty B1																	
…		…																	
	Cộng (cổ đông B và người liên quan của cổ đông B)																		
…	…																		
n	…																		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo*:** Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê tất cả các nhóm cổ đông và người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng báo cáo (nhóm cổ đông và người có liên quan không bao gồm nhóm cổ đông là tổ chức tín dụng "khác"). Trong đó:

+ Mục I: thống kê tất cả các nhóm cổ đông lớn và người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng báo cáo. Khái niệm cổ đông lớn theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng.

+ Mục II: thống kê tất cả các nhóm cổ đông khác (không bao gồm các nhóm cổ đông tại Mục I) có sở hữu của cổ đông và người có liên quan từ 5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng báo cáo.

- "Người có liên quan": Theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

- Cột (1): Số thứ tự của cổ đông và người có liên quan của cổ đông.

- Cột (2): Thống kê tên cổ đông là cá nhân, tổ chức.

- Cột (3): Thống kê tên của người có liên quan của cổ đông nêu tại cột (2).

- Cột (4): Thống kê số CMND/Hộ chiếu của cổ đông là cá nhân.

- Cột (5): Thống kê tên Mã số thuế của tổ chức là cổ đông.

- Cột (6): Thống kê Mã số thuế/Số CMND/Hộ chiếu của người có liên quan nêu tại cột (3).

- Cột (7): Ghi rõ mối quan hệ của cá nhân, tổ chức là người có liên quan nêu tại cột (3) với cổ đông nêu tại cột (2). **Nếu điền thông tin ở cột (3) thì bắt buộc phải điền thông tin vào cột (7).**

- Cột (8), cột (9), cột (10): Số lượng cổ phần (cột 8); Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết (cột 9); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 10) của cổ đông và người có liên quan của cổ đông nêu tại cột (2) tại tổ chức tín dụng báo cáo (*Lưu ý:* cột (10) không ghi đơn vị %).

- Cột (11) = Cột (12) + Cột (13) + Cột (14) + Cột (15).

- Cột (12), (13), (14), (15): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng báo cáo cấp cho cổ đông và người có liên quan dưới các hình thức: cho vay (cột 12), trái phiếu (cột 13), bảo lãnh (cột 14) và hình thức khác (cột 15) (gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).

- Cột (16): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (17): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (18): Thống kê tên TCTD mà cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn của TCTD báo cáo có sở hữu cổ phần.

- Cột (19): Thống kê số lượng cổ phần mà cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn của TCTD báo cáo sở hữu tại TCTD "khác".

- Cột (20): Thống kê tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần mà cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn của TCTD báo cáo sở hữu tại TCTD "khác".

Lưu ý:

- Đối với những nhóm cổ đông và người có liên quan có từ 2 cổ đông trở lên thuộc cùng 1 nhóm: TCTD chỉ báo cáo thông tin về nhóm 1 lần tại biểu báo cáo.

- Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

Đơn vị báo cáo:...
Vốn điều lệ:…. Triệu VND
Tổng số cổ phần, cổ phiếu:….

Biểu số 102-TTGS[163]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN, DƯ NỢ CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI BAN LÃNH ĐẠO VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA BAN LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

STT	Tên Ban lãnh đạo của TCTD	Tên người có liên quan đến Ban lãnh đạo TCTD	Số CMND/ Hộ chiếu của lãnh đạo TCTD	Mã số thuế/Số CMND/ Hộ chiếu của người có liên quan	Chức vụ tại TCTD báo cáo	Mối quan hệ với Ban lãnh đạo của TCTD báo cáo	Sở hữu cổ phần của Ban lãnh đạo và người có liên quan tại TCTD báo cáo		TCTD báo cáo dư nợ cấp tín dụng cho Ban lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo						
									Tổng	Trong đó				Nợ xấu cấp tín dụng	
							Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%) so với tổng số cổ phần		Cho vay	Trái phiếu	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Trong đó: Nợ xấu cho vay
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
I	**Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên**														
1	*Cá nhân A*														
		Nguyễn Thị A1													
		Công ty A1													
		…													

[163] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 51 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

	Cộng (Thành viên HĐQT/ HĐTV và người có liên quan)														
2	...														
II	**Ban kiểm soát**														
1	*Cá nhân B*														
		Nguyễn Thị B1													
		Công ty B1													
		…													
	Cộng (Thành viên BKS và người có liên quan)														
2	**…**														
III	**Ban điều hành**														
1	*Cá nhân C*														
		Nguyễn Thị C1													
		Công ty C1													
		…													
	Cộng (Thành viên BĐH và người có liên quan)														

2	…														
	Tổng cộng = (I + II + III)														

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê tất cả Ban lãnh đạo là thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Ban điều hành và người có liên quan của Ban lãnh đạo.

- "Người có liên quan": Theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Cột (1): Số thứ tự Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng.

- Cột (2): Thống kê tên Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng.

- Cột (3): Thống kê tên người có liên quan của Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng.

- Cột (4): Thống kê số CMND/Hộ chiếu của Ban lãnh đạo tổ chức tín dụng.

- Cột (5): Thống kê Mã số thuế (đối với tổ chức) hoặc số CMND/Hộ chiếu (đối với cá nhân) của người có liên quan đến lãnh đạo của tổ chức tín dụng.

- Cột (6): Ghi rõ chức vụ (nếu có) của Ban lãnh đạo và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (7): Ghi rõ mối quan hệ của người có liên quan với Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng.

- Cột (8),(9): Số lượng cổ phần (cột 8); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 9) của Ban lãnh đạo và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo (*Lưu ý:* cột (9) không ghi đơn vị %. *Ví dụ:* 7,28% báo cáo 7,28).

- Cột (10) = Cột (11) + Cột (12) + Cột (13) + Cột (14).

- Cột (11), (12), (13), (14): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng báo cáo đã cấp cho Ban lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo dưới các hình thức: cho vay (cột 11), trái phiếu (cột 12), bảo lãnh (cột 13) và hình thức khác (cột 14) (gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).

- Cột (15): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của Ban lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (16): Thống kê nợ xấu cho vay của Ban lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Tại dòng (I), (II), (III) tương ứng với các cột (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15), (16) thực hiện cộng theo dòng Cộng (1) + cộng (2) +…. tương ứng theo các cột (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15), (16).

Lưu ý: Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

Đơn vị báo cáo:…
Vốn điều lệ:... Triệu VND
Tổng số cổ phần, cổ phiếu:…

Biểu số 103-TTGS[164]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN LẪN NHAU GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ CỔ ĐÔNG LÀ DOANH NGHIỆP KHÁC VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND,%, Số cổ phần

STT	Tên cổ đông là doanh nghiệp	Tên người có liên quan của cổ đông là doanh nghiệp	Mã số thuế của cổ đông doanh nghiệp	Mã số thuế/ Số CMND/ Hộ chiếu của cá nhân/ tổ chức là người có liên quan đến cổ đông doanh nghiệp	Mối quan hệ của người có liên quan với cổ đông doanh nghiệp	Sở hữu cổ phần của doanh nghiệp và người có liên quan tại TCTD báo cáo		Sở hữu cổ phần của TCTD báo cáo tại doanh nghiệp và người có liên quan		TCTD báo cáo dư nợ cấp tín dụng cho doanh nghiệp và người có liên quan						
										Tổng	Trong đó				Nợ xấu cấp tín dụng	
						Số lượng cổ phần	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%)	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%)		Cho vay	Trái phiếu	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Trong đó: Nợ xấu cho vay
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	**Cổ đông là doanh nghiệp A**															
		Cá nhân A1														
…		Tổ chức A1														
		…														

[164] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 52 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

	Cộng (cổ đông là doanh nghiệp A và người liên quan của A)															
2	**Cổ đông là doanh nghiệp B**															
		Cá nhân B1														
		Tổ chức B2														
	Cộng (cổ đông là doanh nghiệp B và người liên quan của B)															
…	…	…														
	Tổng cộng															

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê tất cả các cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan mà tổ chức tín dụng báo cáo có sở hữu cổ phần lẫn nhau (sở hữu trực tiếp và gián tiếp) tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- "Người có liên quan": Theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Cột (1): Số thứ tự của cổ đông là doanh nghiệp.

- Cột (2): Thống kê tên cổ đông là doanh nghiệp.

- Cột (3): Thống kê tên người có liên quan của cổ đông là doanh nghiệp.

- Cột (4): Thống kê Mã số thuế của cổ đông là doanh nghiệp.

- Cột (5): Thống kê Mã số thuế, số CMND/Hộ chiếu của cá nhân, tổ chức là người có liên quan đến cổ đông là doanh nghiệp.

- Cột (6): Ghi rõ mối quan hệ của người có liên quan với cổ đông là doanh nghiệp.

- Cột (7), cột (8): Thống kê số lượng cổ phần (cột 7); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 8) của doanh nghiệp và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo (*Lưu ý:* cột (8) không ghi đơn vị %).

- Cột (9), cột (10): Thống kê số lượng cổ phần (cột 9); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 10) của tổ chức tín dụng báo cáo tại doanh nghiệp và người có liên quan (*Lưu ý:* cột (10) không ghi đơn vị %).

- Cột (11) = Cột (12) + Cột (13) + Cột (14) + Cột (15).

- Cột (12), cột (13), cột (14), cột (15): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng báo cáo đã cấp cho cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan dưới các hình thức: cho vay (cột 12), trái phiếu (cột 13), bảo lãnh (cột 14) và hình thức khác (cột 15) (gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).

- Cột (16): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (17): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

Lưu ý: Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

Đơn vị báo cáo:…
Vốn điều lệ:... triệu VND
Tổng số cổ phần, cổ phiếu:…
Số cổ đông:…

Biểu số 104-TTGS[165]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG LÀ TỔ CHỨC
(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

STT	Tên cổ đông là tổ chức	Mã số thuế	Người đại diện phần vốn góp tại TCTD				Sở hữu cổ phần của cổ đông tại TCTD		Cổ phần đã cầm cố (thế chấp)		TCTD báo cáo dư nợ cấp tín dụng cho cổ đông							Ghi chú
											Tổng	Trong đó				Nợ xấu cấp tín dụng		
			Họ và tên	Số CMND/Hộ chiếu	Chức vụ tại tổ chức góp vốn	Chức vụ tại TCTD báo cáo (nếu có)	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%)	Số lượng cổ phần	Tổ chức nhận cầm cố thế chấp		Cho vay	Trái phiếu	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Trong đó: Nợ xấu cho vay	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
I	**Chính Phủ**																	
II	**Tổ chức trong nước**																	
1	***Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty Nhà nước***																	

[165] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 53 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

1.1	Tập đoàn A																	
…	…																	
2	***Doanh nghiệp Nhà nước không phải tập đoàn và Tổng công ty Nhà nước***																	
2.1	Doanh nghiệp A																	
…	…																	
3	***Tổ chức trong nước khác***																	
3.1	Tổ chức A																	
…	…																	
III	**Tổ chức nước ngoài**																	
1	…																	
2	…																	
Tổng cộng																		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê các cổ đông là tổ chức sở hữu cổ phần từ 0,5% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng báo cáo (riêng cổ đông là các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ: báo cáo tất cả nếu có sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng).

DNNN và DN do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ gọi tắt là DNNN.

- Số cổ đông: Thống kê tất cả các cổ đông có sở hữu cổ phần tại TCTD.

- Cột (1): Số thự tự của cổ đông là tổ chức.

- Cột (2): Thống kê tên cổ đông là tổ chức.

- Cột (3): Thống kê Mã số thuế của cổ đông là tổ chức.

- Cột (4), cột (5), cột (6), cột (7): Thống kê họ và tên (cột 4), số CMND/Hộ chiếu (cột 5), chức vụ tại tổ chức, doanh nghiệp góp vốn (cột 6), chức vụ tại tổ chức tín dụng báo cáo nếu có (cột 7) của người đại diện phần vốn góp tại tổ chức tín dụng.

- Cột (8), cột (9): Số lượng cổ phần (cột 8); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 9) của cổ đông là tổ chức tại tổ chức tín dụng (*Lưu ý:* cột (9) không ghi đơn vị %)

- Cột (10), cột (11): Thống kê số lượng cổ phần cổ đông tổ chức đã đem cầm cố, thế chấp (cột 10) và tên tổ chức tín dụng nhận cầm cố, thế chấp (cột 11).

- Cột (12) = Cột (13) + cột (14) + cột (15) + cột (16).

- Cột (13), cột (14), cột (15), cột (16): Thống kê số dư nợ tổ chức tín dụng đã cấp tín dụng cho các cổ đông là tổ chức dưới các hình thức: cho vay (cột 13), trái phiếu (cột 14), bảo lãnh (cột 15) và hình thức khác (cột 16) (như: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).

- Cột (17): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (18): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (19): Trường hợp cổ đông là cổ đông chiến lược thì ghi rõ "cổ đông chiến lược" tại cột (19).

Lưu ý: Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

Đơn vị báo cáo:…
Vốn điều lệ:... triệu VND
Tổng số cổ phần, cổ phiếu:…
Số cổ đông:….

Biểu số 105-TTGS[166]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG LÀ CÁ NHÂN

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

STT	Tên cổ đông là cá nhân trong nước	Chức vụ	Số CMND/ Hộ chiếu	Sở hữu cổ phần của cổ đông tại TCTD		Cổ phần đã cầm cố (thế chấp)		TCTD báo cáo dư nợ cấp tín dụng cho cổ đông					
				Số lượng cổ phần	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%)	Số lượng cổ phần	Tổ chức nhận cầm cố thế chấp	Tổng	Trong đó			Nợ xấu cấp tín dụng	
									Cho vay	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Trong đó: Nợ xấu cho vay
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
A	**Cổ đông là cá nhân trong nước**												
I	**Cá nhân là thành viên HĐQT**												
1	Nguyễn Văn A												
2	…												
II	**Cá nhân là thành viên Ban kiểm soát**												
1	Nguyễn Văn B												
2	…												

[166] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 54 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

III	**Cá nhân là thành viên Ban điều hành**												
1	Nguyễn Văn C												
2	…												
IV	**Cá nhân khác**												
1	…												
2	…												
	…												
B	**Cổ đông là cá nhân nước ngoài**												
I	**Cá nhân là thành viên HĐQT**												
1	Nguyễn Văn A												
2	…												
II	**Cá nhân là thành viên Ban kiểm soát**												
1	Nguyễn Văn B												
…	…												
III	**Cá nhân là thành viên Ban điều hành**												
1	Nguyễn Văn C												
…	…												
IV	**Cá nhân khác**												
1	…												
2	…												
	…												
	Tổng cộng												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê tất cả các cổ đông là cá nhân trong nước/hoặc cá nhân nước ngoài sở hữu từ 0,5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng trở lên đến thời điểm báo cáo (riêng đối với cổ đông là thành viên Ban kiểm soát, Ban điều hành, Hội đồng quản trị báo cáo tất cả nếu có sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng).

- Số cổ đông: Thống kê tất cả các cổ đông có sở hữu cổ phần tại TCTD.

- Cột (1): Số thứ tự của cổ đông của tổ chức tín dụng là cá nhân trong nước và nước ngoài.

- Cột (2): Thống kê tên cổ đông của tổ chức tín dụng là cá nhân trong nước và nước ngoài.

- Cột (3): Thống kê chức vụ của cổ đông là cá nhân trong nước tại tổ chức tín dụng.

- Cột (4): Thống kê số CMND/Hộ chiếu của cá nhân là cổ đông của tổ chức tín dụng.

- Cột (5), cột (6): Số lượng cổ phần (cột 5), tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 6) của cổ đông (*Lưu ý:* cột (6) <u>không ghi đơn vị %)</u>.

- Cột (7), cột (8): Thống kê số lượng cổ phần mà cổ đông đã đem cầm cố, thế chấp (cột 7) và tên tổ chức tín dụng nhận cầm cố, thế chấp (cột 8).

- Cột (9): Tổng số tiền tổ chức tín dụng báo cáo cấp tín dụng cho cổ đông = cột (10) + cột (11) + cột (12).

- Cột (10), cột (11), cột (12): Thống kê số dư nợ tổ chức tín dụng đã cấp tín dụng cho cổ đông cá nhân trong nước dưới các hình thức: cho vay (cột 10), bảo lãnh (cột 11) và hình thức khác (cột 12 bao gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá....).

- Cột (13): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (14): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.

<u>Lưu ý:</u> Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân

Biểu số 106-TTGS[167]

Biểu số 107-TTGS[168]

[167] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 105-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 54 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[168] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đối tượng báo cáo:... **Biểu số 108-TTGS**

BÁO CÁO VỐN GÓP THAM GIA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
(Năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên tổ chức, cá nhân góp vốn vào Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	Tổng vốn góp	Mức vốn góp xác lập tư cách thành viên/vốn góp ban đầu	Mức vốn góp thường niên	Vốn nhận chuyển nhượng	Vốn góp khác	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
I	**Quỹ tín dụng nhân dân góp vốn**						
1	QTDND A						
2	QTDND B						
	…						
II	**Vốn góp của nhà nước**						
1	Vốn góp từ nguồn...						
	…						
III	**Vốn góp khác**						
	Tổng cộng						

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[169].

[169] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Gửi chậm nhất ngày làm việc cuối cùng của tháng 4 năm tiếp theo ngay sau năm báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (3) = Cột (4) + cột (5) + cột (6) + cột (7).

- Tổng cộng toàn bảng dữ liệu các cột (3), cột (4), cột (5), cột (6), cột (7).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 109-TTGS**[170]

BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN TỶ LỆ KHẢ NĂNG CHI TRẢ

(Ngày…… tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Tài sản có tính thanh khoản cao	
2	Tài sản có tính thanh khoản cao theo VND	
3	Tài sản có tính thanh khoản cao theo ngoại tệ	
4	Tổng Nợ phải trả	
5	Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo, theo VND	
6	Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo, theo ngoại tệ	
7	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo VND	
8	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo ngoại tệ	
9	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo VND	
10	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo ngoại tệ	
11	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo VND	
12	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo ngoại tệ	
13	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo VND	
14	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo ngoại tệ	
15	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo VND	
16	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo ngoại tệ	
17	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo VND	

[170] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 55 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

18	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 08 đến ngày 30 theo ngoại tệ	
19	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo VND	
20	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo ngoại tệ	
21	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo VND	
22	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo ngoại tệ	
23	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến ngày 360 theo VND	
24	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến ngày 360 theo ngoại tệ	
25	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến ngày 360 theo VND	
26	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến ngày 360 theo ngoại tệ	
27	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn trên 360 ngày theo VND	
28	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn trên 360 ngày theo ngoại tệ	
29	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn trên 360 ngày theo VND	
30	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn trên 360 ngày theo ngoại tệ	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Chỉ tiêu từ 1 đến 4, chỉ tiêu từ 7 đến 30: Thống kê số dư tại cuối ngày báo cáo. Cách tính các chỉ tiêu này để xác định tỷ lệ khả năng chi trả được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 1, 4: Đơn vị tính theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam (theo tỷ giá trung tâm, tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam và một số ngoại tệ khác do Ngân hàng Nhà nước công bố hàng ngày hoặc theo tỷ giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán trong trường hợp không có tỷ giá trung tâm, tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam và một số ngoại tệ khác

- Chỉ tiêu 5, 6: Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo là chênh lệch dương giữa dòng tiền ra của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau và dòng tiền vào của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau. Trường hợp Dòng tiền ra nhỏ hơn hoặc bằng (<=) Dòng tiền vào, thì Dòng tiền ra ròng báo cáo không phát sinh (KPS).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 110-TTGS**[171]

BÁO CÁO TÀI SẢN CÓ TÍNH THANH KHOẢN CAO

(Ngày…… tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Khoản mục	Số liệu
1	Tiền mặt, vàng	
2	Tiền gửi thanh toán (bao gồm cả dự trữ bắt buộc), tiền gửi qua đêm và tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước	
3	Các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước	
4	Tiền trên tài khoản thanh toán, tiền gửi qua đêm tại ngân hàng đại lý, trừ các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể	
5	Tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi qua đêm tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước và nước ngoài, trừ các khoản đã cam kết hoặc thỏa thuận sử dụng cho mục đích cụ thể	
6	Các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ các nước, Ngân hàng Trung ương các nước có mức xếp hạng từ AA trở lên phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán	
7	**Tổng cộng (= dòng 1+ … + dòng 6)**	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

---

[171] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 56 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 111-TTGS**[172]

BÁO CÁO THANH KHOẢN THEO THỜI GIAN ĐẾN HẠN

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Loại hình tổ chức, cá nhân	Tiền gửi không kỳ hạn	Tiền gửi có thời gian đến hạn đến 1 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	Tiền gửi có thời gian đến hạn trên 1 tháng đến 3 tháng	Tiền gửi có thời gian đến hạn trên 3 tháng đến 6 tháng	Tiền gửi có thời gian đến hạn trên 6 tháng đến 12 tháng	Tiền gửi có thời gian đến hạn trên 12 tháng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
...	....						
Tổng cộng							

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo*:**

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Cột (1), cột (2): Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3): Số dư tiền gửi của tổ chức (không bao gồm tổ chức tín dụng) và cá nhân.

---

[172] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 57 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 112-TTGS**[173]

BÁO CÁO DÒNG TIỀN RA

(Ngày…… tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Khoản mục	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 30	Từ ngày 31 đến ngày 180	Từ ngày 181 đến ngày 360	Trên 360 ngày
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước						
2	Tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của pháp luật. Tiền vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài						
2.1	*Tiền gửi không kỳ hạn*						
2.2	*Tiền gửi có kỳ hạn*						
2.3	*Tiền vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài*						
3	Tiền gửi của khách hàng						
3.1	*Tiền gửi không kỳ hạn*						
3.2	*Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm*						
4	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác						

[173] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 58 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

5	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy thác cho vay mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro theo quy định của pháp luật						
6	Phát hành giấy tờ có giá						
7	Các khoản lãi, phí phải trả						
8	Các khoản Nợ khác						
9	Các cam kết không hủy ngang đối với khách hàng						
10	Các nghĩa vụ thanh toán đã quá hạn						
11	**Dòng tiền ra (=1+2+3+...+10)**						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 113-TTGS**[174]

BÁO CÁO DÒNG TIỀN VÀO
(Ngày…… tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Khoản mục	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 30	Từ ngày 31 đến ngày 180	Từ ngày 181 đến ngày 360	Trên 360 ngày
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của pháp luật; Cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài						
1.1	*Tiền gửi không kỳ hạn*						
1.2	*Tiền gửi có kỳ hạn*						
1.3	*Cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài*						
2	Cho vay khách hàng						
3	Chứng khoán kinh doanh						
4	Chứng khoán đầu tư						

[174] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 59 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác						
6	Các khoản lãi, phí phải thu						
7	Tài sản Có khác						
8	**Dòng tiền vào (=1+2+...+7)**						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số 114-TTGS[175]

[175] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 115-TTGS**[176]

BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN DƯ NỢ CHO VAY SO VỚI TỔNG TIỀN GỬI

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Tổng dư nợ cho vay bằng VND	
2	Tổng dư nợ cho vay bằng USD	
3	Tổng dư nợ cho vay bằng các ngoại tệ khác	
4	Tổng tiền gửi bằng VND	
5	Tổng tiền gửi bằng USD	
6	Tổng tiền gửi bằng các ngoại tệ khác	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Các chỉ tiêu này được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

---

[176] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 60 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 116-TTGS**[177]

BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU XÁC ĐỊNH TỶ LỆ TỐI ĐA NGUỒN VỐN NGẮN HẠN ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ CHO VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN
(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Tổng nguồn vốn ngắn hạn	
2	Tổng nguồn vốn trung, dài hạn	
3	Tổng dư nợ cho vay trung, dài hạn	
4	Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn (%)	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Các chỉ tiêu nhóm này được sử dụng khi xác định tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư nguồn vốn ngắn hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư nguồn vốn trung hạn, dài hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 4 = Chỉ tiêu [(3-2)/1]*100%.

---

[177] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 61 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Biểu số 117-TTGS[178]

Biểu số 118-TTGS[179]

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 119.1-TTGS**[180]

BÁO CÁO TÀI SẢN CÓ RỦI RO RIÊNG LẺ

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

1. Tài sản Có nội bảng riêng lẻ xác định theo mức độ rủi ro

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị Riêng lẻ	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có Riêng lẻ xác định theo mức độ rủi ro
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
…				

[178] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[179] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[180] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 62 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2. Cam kết ngoại bảng riêng lẻ

Mã số	KHOẢN MỤC	Giá trị Riêng lẻ	Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng Riêng lẻ được xác định theo mức độ rủi ro
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
…					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụngtổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Hệ số chuyển đổi, hệ số rủi ro của từng chỉ tiêu được thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 119.2-TTGS**[181]

BÁO CÁO TÀI SẢN CÓ RỦI RO HỢP NHẤT
(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

1. Tài sản Có nội bảng hợp nhất xác định theo mức độ rủi ro

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị Hợp nhất	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có hợp nhất xác định theo mức độ rủi ro
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
…				

2. Cam kết ngoại bảng hợp nhất

Mã số	KHOẢN MỤC	Giá trị Hợp nhất	Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng Hợp nhất được xác định theo mức độ rủi ro
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
…					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

---

[181] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 63 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Hệ số chuyển đổi, hệ số rủi ro của từng chỉ tiêu được thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 120.1-TTGS**[182]

BÁO CÁO VỐN TỰ CÓ RIÊNG LẺ

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

Mục	Cấu phần	Giá trị
(1)	*(2)*	*(3)*
…		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

[182] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 64 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 120.2-TTGS**[183]

BÁO CÁO VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

Mục	CẤU PHẦN	Giá trị
(1)	*(2)*	*(3)*
…		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng có công ty con (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng có công ty con tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

[183] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 65 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 120.3-TTGS**[184]

BÁO CÁO VỐN TỰ CÓ CỦA CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

Mục	CẤU PHẦN	Giá trị
(1)	*(2)*	*(3)*
…		

1. Đối tượng áp dụng: Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính chi nhánh ngân hàng nước ngoài tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

---

[184] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 66 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 121-TTGS**[185]

BÁO CÁO GIÁ TRỊ THỰC CỦA VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN ĐƯỢC CẤP

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số dư	Tăng/giảm so với kỳ báo cáo trước		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp				
2	Thặng dư vốn cổ phần				
3	Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (hoặc lỗ lũy kế chưa xử lý)				
4	Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp (=1+2+3)				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Định kỳ báo cáo: 6 tháng.

- Đối với tổ chức tín dụng có kỳ lập báo cáo tài chính năm kết thúc vào ngày 31/12: Chậm nhất ngày 15/7 và ngày 15/01 gửi số liệu thời điểm cuối ngày 30/6 và 31/12.

- Đối với tổ chức tín dụng có kỳ lập báo cáo tài chính năm không kết thúc vào ngày 31/12: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu tiên kỳ kế toán quý thứ nhất và kỳ kế toán quý thứ ba gửi số liệu thời điểm cuối cùng của kỳ kế toán quý liền kề trước đó.

---

[185] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 67 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có).

- Cột (3): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3 "Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (hoặc lỗ lũy kế chưa xử lý)": Ghi giá trị dương nếu lãi, ghi giá trị âm nếu lỗ.

Đơn vị báo cáo:...
Vốn tự có:... triệu VND
Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp):... triệu VND

Biểu số 122-TTGS[186]

BÁO CÁO VỀ CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI MỘT KHÁCH HÀNG, MỘT KHÁCH HÀNG VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu/ Tên khách hàng	Mã số thuế/Số CMND/ Hộ chiếu	Cấp tín dụng												Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu		Hạn mức cấp tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận	Thời hạn cấp tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận	Số công văn, ngày tháng năm của công văn chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn
			Tổng các khoản cấp tín dụng	*Trong đó*							Phân loại nợ	Dư nợ cấp tín dụng/ Vốn tự có	Giá trị tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng		Dư nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu	Dư nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu/ vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp)			
				Dư nợ cho vay, cho thuê tài chính	Dư nợ chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	Dư nợ bao thanh toán	Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	Dư nợ thẻ tín dụng	Dư nợ cấp tín dụng khác	Số dư bảo lãnh và các khoản ủy thác cấp tín dụng									
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
I																		
1	***Tên khách hàng A***																	
	Người có liên quan đến khách hàng A (=1.1 + 1.2 + ...)																	
1.1	Tên khách hàng A1																	
1.2	Tên khách hàng A2																	
…	……..																	

[186] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 68 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

	Tổng của khách hàng A và người có liên quan																	
2	***Tên khách hàng B***																	
	Người có liên quan đến khách hàng B (=2.1 + 2.2 + ...)																	
2.1	Tên khách hàng B1																	
2.2	Tên khách hàng B2																	
…	…																	
	Tổng của khách hàng B và người có liên quan																	
…	…																	
II	**Các khoản cấp tín dụng đã được NHNN cho phép cấp tín dụng vượt giới hạn đối với một khách hàng và/hoặc đối với một khách hàng và người có liên quan nhưng chưa cấp vượt giới hạn**																	
1	***Tên khách hàng X***																	
	Người có liên quan đến khách hàng X (=1.1 + 1.2 + ...)																	
1.1	Tên khách hàng X1																	
1.2	Tên khách hàng X2																	
…	…																	
	Tổng của khách hàng X và người có liên quan																	
2	***Tên khách hàng Y***																	
	Người có liên quan đến khách hàng Y (=2.1 + 2.2 + ...)																	

2.1	Tên khách hàng Y1																	
2.2	Tên khách hàng Y2																	
…	…																	
	Tổng của khách hàng Y và người có liên quan																	
…	…																	
III	**Các khoản cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan (không bao gồm các khoản cấp tín dụng tại Mục I và Mục II)**																	
1	Tên khách hàng M																	
	Người có liên quan đến khách hàng M (=1.1 + 1.2 + ...)																	
1.1	Tên khách hàng M1																	
1.2	Tên khách hàng M2																	
…	…																	
	Tổng của khách hàng M và người có liên quan																	
2	Tên khách hàng N																	
	Người có liên quan đến khách hàng N (=2.1 + 2.2 + ...)																	
2.1	Tên khách hàng N1																	
2.2	Tên khách hàng N2																	
…	…																	
	Tổng của khách hàng N và người có liên quan																	
…	…																	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Các tổ chức tín dụng căn cứ vào quy định về giới hạn cấp tín dụng theo pháp luật hiện hành về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN).

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Mục I: Thống kê các khoản cấp tín dụng vượt giới hạn đối với một khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (11), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại cột (15) (nếu có).

Đối với mỗi khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan được chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn: Cột (17) ghi rõ hạn mức tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận, cột (18) ghi rõ thời hạn được cấp tín dụng vượt giới hạn, cột (19) ghi rõ số công văn và ngày, tháng, năm của công văn chấp thuận việc cấp tín dụng vượt giới hạn.

- Mục II: Thống kê các khoản cấp tín dụng đối với một khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan đã được NHNN chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn nhưng tổng các khoản cấp tín dụng chưa vượt giới hạn đảm bảo an toàn theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (11), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại cột (15) (nếu có).

Đối với mỗi khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan được chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn: Cột (17) ghi rõ hạn mức tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận, cột (18) ghi rõ thời hạn được cấp tín dụng vượt giới hạn, cột (19) ghi rõ số công văn và ngày, tháng, năm của công văn chấp thuận việc cấp tín dụng vượt giới hạn.

- Mục III: Thống kê các khoản cấp tín dụng cho khách hàng và người có liên quan (không bao gồm các khoản cấp tín dụng vượt giới hạn tại Mục I và các khoản được chấp thuận nhưng chưa vượt giới hạn tại Mục II) theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (11), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại cột (15) (nếu có).

- *Lưu ý:*

+ Mục I, Mục II, Mục III chỉ báo cáo những người có liên quan có dư nợ tại đơn vị báo cáo.

+ Mục III: Khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng đối với một khách hàng có số tiền lớn hơn hoặc bằng 0,5% Vốn tự có đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoặc lớn hơn hoặc bằng 0,1% vốn tự có đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ đối tượng là tổ chức tín dụng phi ngân hàng) thì phải ghi nhận thông tin về khách hàng và người có liên quan để báo cáo.

- Cột (4) = cột (5) + cột (6) + cột (7) + cột (8) + cột (9) + cột (10) + cột (11);

- Cột (12): Ghi nhóm nợ của từng khách hàng, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5).

Biểu số 123-TTGS[187]

[187] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

(Xem tiếp Công báo số 653 + 654)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng